BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2010/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2010*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09/6/2000;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế và Nghị định số 22/2010/NĐ-CP ngày 09/3/2010 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Trên cơ sở vận dụng các quy định tại:

Thông tư số 12/2009/TT-BKHCN ngày 08/5/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá nghiệm thu đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước;

Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Thông tư số 07/2009/TT-BKHCN ngày 03/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học xã hội cấp Nhà nước;

Quyết định số 24/2006/QĐ-BKHCN ngày 31/11/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010;

Quyết định số 11/2007/QĐ-BKHCN ngày 04/6/2007 của Bộ Khoa học và công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp Nhà nước;

Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN nghiên cứu khoa học,

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, ký hợp đồng khoa học công nghệ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, công nhận và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế.

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm được quy định tại Thông tư này thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đối với các đề tài cấp Bộ Y tế có nội dung về thử thuốc, trang thiết bị y tế trên lâm sàng phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về thử thuốc trên lâm sàng, thử trang thiết bị y tế trên lâm sàng và các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Y tế (sau đây gọi là đề tài) là vấn đề khoa học, công nghệ cần được nghiên cứu để nắm được bản chất, nguyên lý, tìm ra giải pháp, tạo ra kỹ thuật, công nghệ nhằm phục vụ cho mục tiêu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, được Hội đồng khoa học công nghệ cấp Bộ tư vấn xác định, tuyển chọn và lãnh đạo Bộ Y tế phê duyệt theo quy định tại Thông tư này.

2. Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế (sau đây gọi là dự án SXTN) là vấn đề công nghệ cần tiếp tục hoàn thiện để tạo ra công nghệ mới, sản phẩm cụ thể đáp ứng nhu cầu thị trường, đáp ứng được các yêu cầu của ngành y tế và hiệu quả kinh tế - xã hội.

3. Tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là tư vấn xác định) là việc xác định tên, mục tiêu chính và kết quả dự kiến đạt được của đề tài, dự án SXTN.

4. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài (sau đây gọi là tuyển chọn) là việc lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực và kinh nghiệm tốt nhất để thực hiện đề tài thông qua việc xem xét, đánh giá các hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn theo những

yêu cầu, tiêu chí được quy định trong Thông tư này, được áp dụng cho các đề tài khoa học công nghệ có nhiều tổ chức và cá nhân có khả năng tham gia thực hiện.

5. Xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là xét chọn) là việc xem xét, đánh giá hồ sơ do tổ chức, cá nhân được Bộ Y tế giao trực tiếp chuẩn bị trên cơ sở những yêu cầu, tiêu chí quy định tại Thông tư này, được áp dụng đối với các loại dự án SXTN và các đề tài thuộc bí mật quốc gia, đề tài nhằm giải quyết một số vấn đề cấp bách của ngành y tế hoặc giải quyết những vấn đề cấp thiết về an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa xã hội có liên quan đến sức khỏe, đề tài mà nội dung chỉ có một tổ chức khoa học công nghệ hoặc cá nhân có đủ điều kiện về chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện đề tài đó.

6. Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi là hợp đồng) là văn bản được ký kết giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân cấp kinh phí và tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN để bảo đảm thực hiện các nội dung được phê duyệt trong đề cương nghiên cứu.

7. Nghiệm thu đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là nghiệm thu) là quá trình đánh giá kết quả thực hiện của đề tài, dự án SXTN so với đề cương đã được phê duyệt và hợp đồng đã được ký kết.

Chương II
XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Điều 3. Nguyên tắc xác định đề tài, dự án SXTN

1. Các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm được xác định dựa trên:

a) Chiến lược, Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình hành động và kế hoạch phát triển ngành y tế;

b) Được đề xuất từ hoạt động nghiên cứu khoa học, sản xuất, dịch vụ, quản lý của các tổ chức và cá nhân; từ chương trình phối hợp giữa Bộ Y tế và Bộ, ngành khác hoặc từ các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ trong lĩnh vực sức khỏe;

c) Ưu tiên thực hiện các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm hoặc một nhóm đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm giải quyết được một vấn đề có giá trị kinh tế xã hội hoặc nâng cao trình độ khoa học công nghệ của ngành y tế.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế xác định các đề tài, dự án SXTN của ngành y tế trên cơ sở Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Y tế bằng Biên bản họp hội

đồng được quy định tại Điều 9 của Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Y tế trực tiếp xác định đề tài, dự án SXTN.

Điều 4. Thẩm quyền xác định các đề tài, dự án SXTN

Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định ban hành danh mục đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế.

Điều 5. Yêu cầu đối với đề tài

1. Giá trị thực tiễn: đáp ứng được yêu cầu thực tiễn phát triển của ngành y tế hoặc các lĩnh vực văn hóa, xã hội có liên quan đến sức khỏe.

2. Giá trị khoa học:

a) Giải quyết được những vấn đề khoa học, công nghệ mới ở mức tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực hoặc thế giới;

b) Tổng kết những quy luật tự nhiên, văn hóa xã hội có liên quan đến sức khỏe;

c) Góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của ngành y tế.

3. Tính khả thi: bảo đảm đủ nguồn lực để giải quyết được vấn đề nghiên cứu.

Điều 6. Yêu cầu đối với dự án SXTN

1. Về công nghệ:

a) Có tính mới, tính tiên tiến so với công nghệ đang có ở Việt Nam hoặc có khả năng thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài;

b) Có tác động nâng cao trình độ công nghệ của lĩnh vực sản xuất khi được áp dụng rộng rãi.

2. Tính khả thi và hiệu quả kinh tế - xã hội:

a) Có thị trường tiêu thụ sản phẩm (thuyết minh rõ về khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm của dự án);

b) Có khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án;

c) Sản phẩm của dự án có khả năng tạo sản phẩm mới hoặc ngành nghề mới, tăng thêm việc làm và thu nhập cho cộng đồng.

3. Công nghệ được sử dụng bảo đảm tính hợp pháp và có xuất xứ từ một trong các nguồn sau:

a) Kết quả của các đề tài đã được Hội đồng khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, tương đương cấp Bộ, cấp cơ sở đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị áp dụng;

b) Sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học công nghệ (KHCN) trong và ngoài nước;

c) Kết quả KHCN từ nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định công nhận.

Điều 7. Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN

1. Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là Hội đồng xác định) là tổ chức được thành lập để tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Y tế trong việc xác định đề tài, dự án SXTN đưa ra tuyển chọn, xét chọn.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng xác định.

3. Hội đồng có 7-11 thành viên, thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, hai ủy viên phản biện và các ủy viên. Cơ cấu của Hội đồng gồm:

a) 1/2 là các chuyên gia có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm hoạt động trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn;

b) 1/2 là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất kinh doanh và các tổ chức khác có liên quan.

Điều 8. Phương thức làm việc của Hội đồng xác định

1. Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch, ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo.

2. Chủ tịch Hội đồng (phó Chủ tịch Hội đồng thay thế trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt) chủ trì các phiên họp của Hội đồng, Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về tính khách quan, tính chính xác đối với những ý kiến tư vấn độc lập và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng.

Điều 9. Trình tự, nội dung và kết quả làm việc của Hội đồng xác định

Hội đồng xác định thực hiện nhiệm vụ tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế thông qua hai phiên họp:

1. Phiên họp xác định danh mục đề tài, dự án SXTN

a) Hội đồng thảo luận, phân tích từng đề tài, dự án SXTN trong Danh mục sơ bộ (Phụ lục 1 biểu A4 DMSB ban hành kèm theo Thông tư này) theo các nguyên tắc và tiêu chí nêu tại Điều 3, Điều 5 và Điều 6 của Thông tư này;

b) Thành viên Hội đồng đánh giá từng đề tài, dự án SXTN theo quy định tại Phụ lục 1 Biểu A5 PĐG ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên, trong đó có 1 Trưởng ban. Kết quả kiểm phiếu tổng hợp theo quy định tại Phụ lục 1 biểu A6 BBKPĐT đối với đề tài và Phụ lục 1 Biểu A7 BBKPDASXTN đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trên cơ sở kết quả làm việc của Ban kiểm phiếu, Hội đồng xác định danh mục các đề tài, dự án SXTN theo thứ tự ưu tiên. Đề tài, dự án SXTN được Hội đồng đề nghị đưa vào Danh mục phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tại phiên họp bỏ phiếu "đề nghị thực hiện" và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng. Thứ tự ưu tiên đối với các đề tài, dự án SXTN được sắp xếp dựa trên số lượng phiếu "đề nghị thực hiện". Trường hợp các đề tài, dự án SXTN có số phiếu đề nghị bằng nhau, Hội đồng thống nhất theo nguyên tắc biểu quyết trực tiếp để xếp thứ tự ưu tiên;

đ) Hội đồng phân công 02 thành viên am hiểu sâu chuyên môn làm phản biện cho từng đề tài, dự án SXTN trong Danh mục. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng kiến nghị Bộ Y tế mời các phản biện không phải là thành viên Hội đồng. Phản biện có trách nhiệm hoàn thiện từng đề tài, dự án SXTN theo mẫu được quy định tại Phụ lục 1 Biểu A8 PPBĐT đối với đề tài và Phụ lục 1 Biểu A9 PPBDASXTN đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này để đưa ra thảo luận trong phiên họp thứ 2.

2. Phiên họp hoàn thiện danh mục đề tài, dự án SXTN

a) Các thành viên phản biện trình bày ý kiến về các đề tài, dự án SXTN được phân công theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều này;

b) Hội đồng thảo luận, góp ý và biểu quyết thông qua kết luận của Hội đồng cho từng đề tài, dự án SXTN theo nguyên tắc quá bán;

c) Thư ký khoa học lập Biên bản làm việc của Hội đồng và danh mục đề tài, dự án SXTN đã được Hội đồng thông qua theo Phụ lục 1 Biểu A11 DM ĐT, DASXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hội đồng kiến nghị về phương thức thực hiện (tuyển chọn hoặc xét chọn).

3. Danh mục đề tài, dự án SXTN được hoàn thành trước ngày 30/7 của năm trước năm kế hoạch.

4. Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng xác định, Vụ Khoa học và Đào tạo tổng hợp và hoàn thiện danh mục đề tài, dự án SXTN cấp Bộ, trình lãnh đạo Bộ xem xét phê duyệt.

Chương III
TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Điều 10. Nguyên tắc tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN

1. Việc tuyển chọn được thực hiện theo nguyên tắc khách quan, minh bạch, bình đẳng giữa các đối tượng tham gia tuyển chọn. Bộ Y tế thông báo danh mục đề tài, dự án SXTN hàng năm bằng công văn và trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo Sức khỏe và Đời sống, Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc phương tiện thông tin truyền thông khác) 02 tháng trước thời điểm tuyển chọn để mọi tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này có thể đăng ký tham gia dự tuyển.

2. Việc xét chọn được thông báo bằng văn bản đến các tổ chức dự kiến giao trực tiếp chủ trì đề tài.

3. Việc tuyển chọn và xét chọn được thực hiện thông qua Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn tuyển chọn, xét chọn do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập.

4. Việc đánh giá Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn được tiến hành bằng cách chấm điểm theo các tiêu chí cụ thể cho đề tài, dự án SXTN.

5. Mỗi đề tài đưa ra tuyển chọn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này chỉ có nhiều nhất 01 hồ sơ được đề nghị trúng tuyển.

Điều 11. Điều kiện tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN phải có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực khoa học và công nghệ của đề tài, dự án SXTN đủ điều kiện về nhân lực, thiết bị và cơ sở vật chất cần thiết cho việc thực hiện đề tài, dự án SXTN có hiệu quả.

2. Cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN phải có trình độ đại học trở lên và ít nhất ba năm hoạt động trong cùng lĩnh vực khoa học và công nghệ với đề tài, dự án SXTN đó. Mỗi cá nhân chỉ được phép đồng thời chủ trì tối đa hai đề tài, dự án SXTN từ cấp Bộ hoặc tương đương trở lên.

3. Cá nhân không được tham gia chủ trì đề tài, dự án SXTN trong các trường hợp sau:

a) Là chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN đã được đánh giá nghiệm thu cấp Bộ hoặc tương đương trở lên ở mức "không đạt" và không được cơ quan quản lý nhà nước

có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thực hiện để hoàn chỉnh kết quả; hoặc đề tài cấp Bộ bị chuyển sang hoàn thành ở cấp cơ sở trong phạm vi hai năm tính từ thời điểm có văn bản chấp thuận của Bộ Y tế; hoặc đề tài bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định đình chỉ trong quá trình thực hiện do sai phạm trong hai (02) năm, tính từ thời điểm có kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, hoặc từ thời điểm có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đề tài, dự án SXTN;

b) Vi phạm quy định hiện hành về đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án SXTN cấp Bộ trong việc nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng nghiên cứu từ sáu (06) tháng trở lên mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ Y tế, sẽ không được tham gia tuyển chọn, xét chọn trong thời gian tương ứng như sau:

- Một (01) năm, tính từ thời điểm nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu thực tế nếu nộp chậm từ sáu (06) tháng đến dưới 24 tháng;

- Hai (02) năm, tính từ thời điểm nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu thực tế nếu nộp chậm từ 24 tháng trở lên.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Bộ hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn gồm những văn bản, tài liệu dưới đây:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B1 Đơn ĐK ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thuyết minh đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B2 TMĐT đối với đề tài và Phụ lục 2 Biểu B3 TMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Tóm tắt hoạt động khoa học công nghệ của tổ chức đăng ký thực hiện đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B4 LLTC ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, dự án SXTN có xác nhận của cơ quan (nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, dự án SXTN) theo Phụ lục 2 biểu B5 LLCN ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B6 PHNC ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Văn bản chứng minh năng lực huy động vốn từ nguồn khác (đối với dự án SXTN) cam kết và giải trình khả năng huy động vốn từ các nguồn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học đạt ít nhất 70% tổng kinh phí đầu tư dự kiến cần thiết để triển khai;

g) Thông tin phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu của đối tượng nghiên cứu, bản mô tả quyền lợi và nghĩa vụ của đối tượng tham gia nghiên cứu, bản cam kết thực hiện các quy định về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của cá nhân chủ trì đề tài (Đối với các đề tài có nội dung nghiên cứu liên quan trực tiếp đến con người).

h) Mỗi cá nhân, tổ chức chỉ được tham gia với tư cách cộng tác viên, chủ nhiệm hay cơ quan phối hợp chính cho một hồ sơ đấu thầu đối với một đề tài cụ thể. Những hồ sơ vi phạm yêu cầu này sẽ bị loại.

2. Gửi hồ sơ tuyển chọn, xét chọn: bộ hồ sơ (1 bản gốc và 12 bản sao) phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài:

a) Tên đề tài hoặc dự án SXTN đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn (ghi rõ: tên đề tài hoặc dự án SXTN; tên, mã số của Chương trình);

b) Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì và tổ chức tham gia phối hợp thực hiện đề tài, dự án SXTN (chỉ ghi danh sách tổ chức đã có xác nhận tham gia phối hợp);

c) Họ tên của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN và danh sách những người tham gia chính thực hiện đề tài, dự án SXTN;

d) Liệt kê tài liệu, văn bản có trong hồ sơ.

3. Nơi nhận hồ sơ: Vụ Khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế.

4. Thời hạn nộp hồ sơ, bổ sung hồ sơ tuyển chọn, xét chọn:

a) Hồ sơ phải nộp đúng hạn theo thông báo tuyển chọn, xét chọn của Bộ Y tế. Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi trên dấu Bưu điện (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc trên dấu đến của văn thư Bộ Y tế hoặc trên dấu đến của văn thư Vụ Khoa học và Đào tạo (trường hợp gửi trực tiếp). Trong trường hợp hồ sơ được gửi đến bằng đường bưu điện bị rách hoặc hư hỏng thì người nhận hồ sơ phải lập biên bản xác nhận tình trạng Hồ sơ. Biên bản phải có xác nhận của nhân viên bưu điện giao hồ sơ;

b) Trong khi chưa hết thời hạn nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn có quyền rút hồ sơ thay hồ sơ mới, bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ đã gửi đến cơ quan quản lý. Mọi bổ sung, sửa đổi phải nộp trong thời hạn quy định và là bộ phận cấu thành của hồ sơ.

Điều 13. **Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn tuyển chọn, xét chọn chủ trì đề tài, dự án SXTN**

1. Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn (sau đây gọi là Hội đồng tuyển chọn, xét chọn).

2. Phương thức hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn được thực hiện thông qua các phiên họp.

3. Hội đồng có từ 7-11 thành viên, thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, hai ủy viên phản biện và các ủy viên Hội đồng, trong đó:

a) 2/3 là các chuyên gia có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm hoạt động gần đây trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn;

b) 1/3 là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất kinh doanh thụ hưởng kết quả nghiên cứu của đề tài và các tổ chức khác có liên quan;

c) Các chuyên gia, đặc biệt là các ủy viên phản biện đã tham gia Hội đồng xác định có thể được mời tham gia Hội đồng tuyển chọn, xét chọn chủ trì đề tài tương ứng;

d) Giúp việc Hội đồng có thư ký khoa học và các thư ký hành chính;

đ) Cá nhân không tham gia Hội đồng trong các trường hợp sau:

- Cá nhân đăng ký chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, dự án SXTN;

- Cá nhân thuộc tổ chức đăng ký chủ trì đề tài. Trong trường hợp cần thiết, thành viên Hội đồng có thể là cán bộ đang công tác tại tổ chức đăng ký chủ trì đề tài nhưng không quá 02 người và không được làm Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc ủy viên phản biện.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn.

a) Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá một cách trung thực, khách quan và công bằng; Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình, trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng và có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn, xét chọn;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm phản biện từng nội dung và thông tin đã kê khai trong Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn.

Khi cần thiết, Hội đồng kiến nghị Bộ Y tế mời các chuyên gia ở ngoài Hội đồng có am hiểu sâu lĩnh vực nghiên cứu đề tài, dự án SXTN làm nhiệm vụ phản biện. Các chuyên gia này không tham gia bỏ phiếu đánh giá cho các đề tài, dự án SXTN;

c) Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu, phân tích từng nội dung và thông tin đã kê khai trong Hồ sơ; viết nhận xét, đánh giá và cho điểm theo các tiêu chí tại các biểu mẫu quy định (theo Phụ lục 2 Biểu B8 PNXTMĐT đối với đề tài, Phụ lục 2 biểu B9 PNXTMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi thư ký hành chính trước khi họp Hội đồng;

d) Phiên họp hợp lệ của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và đủ các ủy viên phản biện;

đ) Chủ tịch Hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt) chủ trì các phiên họp Hội đồng;

e) Thư ký khoa học có trách nhiệm ghi chép các ý kiến về chuyên môn của các thành viên và các kết luận của Hội đồng trong các biên bản làm việc và các văn bản liên quan của Hội đồng;

g) Các thành viên của Hội đồng chấm điểm độc lập theo các nhóm chỉ tiêu đánh giá và thang điểm quy định. Trước khi chấm điểm, Hội đồng thảo luận chung để thống nhất quan điểm, phương thức cho điểm.

Điều 14. Tổ chức tuyển chọn, xét chọn

1. Phiên họp thống nhất phương thức làm việc và mở hồ sơ tuyển chọn.

a) Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự. Đại diện Vụ Khoa học và Đào tạo nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc tuyển chọn, xét chọn chủ trì Đề tài, dự án SXTN được quy định tại Thông tư này;

b) Hội đồng thảo luận trao đổi để quán triệt nguyên tắc, quy trình và các tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá các Hồ sơ được quy định tại Thông tư này;

c) Mở hồ sơ: Hội đồng và Vụ Khoa học và đào tạo chịu trách nhiệm mở hồ sơ và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ, trong trường hợp cần thiết Vụ Khoa học và đào tạo mời đại diện của các cơ quan chủ trì tham dự. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ được chuẩn bị theo đúng các biểu mẫu và đáp ứng được các yêu cầu quy định về hồ sơ tuyển chọn, xét chọn. Đối với những hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng có trách nhiệm công bố ngay không chấm những hồ sơ đó. Những trường hợp chỉ có một hồ sơ tham gia tuyển chọn thì Hội đồng vẫn đánh giá tuyển chọn theo đúng các quy định tại Thông tư này;

d) Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá;

đ) Quá trình mở hồ sơ được ghi thành Biên bản (theo Phụ lục 2 Biểu B7 BBMHS ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Thư ký hành chính đọc Biên bản mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, thông báo số lượng và danh mục hồ sơ đủ điều kiện được Hội đồng đưa vào tuyển chọn, xét chọn.

2. Phiên họp đánh giá hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn.

a) Các chuyên gia phản biện đánh giá, phân tích hồ sơ; đánh giá nhận định chung về mặt mạnh, mặt yếu của từng hồ sơ và so sánh giữa các hồ sơ đăng ký tuyển chọn cùng một (01) Đề tài;

b) Hội đồng nêu câu hỏi đối với các chuyên gia phản biện về các tiêu chí đánh giá liên quan đến hồ sơ tuyển chọn, xét chọn;

c) Thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng nghiên cứu, tham khảo;

d) Hội đồng trao đổi, thảo luận đánh giá, so sánh giữa các hồ sơ tuyển chọn cho cùng một (01) đề tài;

đ) Các thành viên Hội đồng cho điểm độc lập theo các tiêu chí và thang điểm quy định tại các biểu mẫu tương ứng sau: Phụ lục 2 Biểu B10 CĐTMĐT đối với đề tài và phụ lục 2 biểu B11 CĐTMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu và bỏ phiếu: Ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên Hội đồng (trong đó bầu một trưởng ban). Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu thực hiện theo đúng chỉ dẫn ghi trên phiếu; Ban kiểm phiếu tổng hợp và báo cáo Hội đồng kết quả kiểm phiếu theo Phụ lục 2 Biểu B12 BBKPCĐTMĐT đối với đề tài hoặc Phụ lục 2 Biểu B13 BBKPCĐTMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Hồ sơ đề tài được đề nghị xem xét phê duyệt nếu có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí đạt từ 80/100 điểm trở lên (đối với các đề tài cần xem xét các khía cạnh đạo đức) hoặc 60/80 điểm (đối với các đề tài không cần xem xét khía cạnh đạo đức) trong đó điểm trung bình của từng tiêu chí không dưới 3 điểm và phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho điểm từ 3 trở lên;

h) Hồ sơ dự án SXTN được đề nghị xem xét phê duyệt nếu có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí phải đạt từ 65/100 điểm trở lên, trong đó điểm trung bình của từng tiêu chí không dưới 3 điểm và phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho điểm từ 3 trở lên;

i) Đối với các hồ sơ có tổng số điểm đánh giá bằng nhau thì điểm cao hơn của Chủ tịch Hội đồng được ưu tiên để xếp hạng;

k) Trường hợp điểm của Chủ tịch Hội đồng đối với các Hồ sơ cũng giống nhau, Hội đồng xếp hạng bằng nhau và kiến nghị về phương án lựa chọn;

l) Hội đồng thông qua Biên bản theo mẫu tại Phụ lục 2 Biểu B15 BBHĐTC được ban hành kèm theo Thông tư này về kết quả làm việc của Hội đồng, kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển chủ trì đề tài, dự án SXTN:

m) Tổ chức, cá nhân được Hội đồng đề nghị trúng tuyển là tổ chức, cá nhân có Hồ sơ được xếp hạng với điểm cao nhất trong số các Hồ sơ được đề nghị xem xét

phê duyệt theo các tiêu chí đánh giá tại phụ lục 2 biểu B14 THĐGĐTTC ban hành kèm theo Thông tư này;

n) Hội đồng thảo luận để thống nhất kiến nghị những điểm sửa đổi, bổ sung cần thiết đối với Thuyết minh Đề tài hoặc Dự án SXTN được đề nghị xem xét phê duyệt.

Điều 15. Trình tự phê duyệt kết quả tuyển chọn, xét chọn

1. Tổ chức, cá nhân được Hội đồng đề nghị xem xét phê duyệt chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo kết luận của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn.

2. Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính thẩm định việc hoàn thiện Thuyết minh đề tài, dự án SXTN theo các nội dung sau:

a) Về nội dung khoa học: Theo kiến nghị tại biên bản họp của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn;

b) Về nội dung tài chính: Áp dụng theo Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với đề tài và theo Thông tư liên tịch số 85/2004/TTLT-BTC-BKHCN ngày 20/8/2004 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án khoa học và công nghệ được ngân sách hỗ trợ và có thu hồi kinh phí đối với dự án SXTN.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN trên cơ sở tư vấn của Vụ Khoa học và Đào tạo.

4. Bộ Y tế ký hợp đồng với đơn vị chủ trì theo Phụ lục 2 Biểu B16 HĐĐT đối với đề tài và Phụ lục 2 Biểu B17 HĐDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN

Điều 16. Thẩm quyền kiểm tra, giám sát

1. Cơ quan quản lý đề tài chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát định kỳ theo kế hoạch hoặc giám sát, kiểm tra đột xuất đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Người được giao nhiệm vụ giám sát không được là thành viên của nhóm nghiên cứu, thực hiện đúng các quy định về bảo mật số liệu nghiên cứu và chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cơ quan quản lý về công việc của mình.

3. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng nghiệm thu các cấp sẽ mời chuyên gia đánh giá kết quả, kiểm tra số liệu, kiểm định sản phẩm nghiên cứu của đề tài, dự án SXTN.

Điều 17. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát

1. Kết quả giám sát phải báo cáo bằng biên bản giám sát, kiểm tra các nội dung giám sát với cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Cơ quan quản lý, đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN thực hiện các văn bản quản lý khoa học công nghệ và xử lý các trường hợp vi phạm trong quá trình giám sát kiểm tra thực hiện đề tài, dự án SXTN. Kết quả xử lý phải báo cáo lên cơ quan chủ quản.

3. Trong những trường hợp cần thiết, dựa trên biên bản kiểm tra, giám sát thực tiễn, cơ quan quản lý đề tài, dự án SXTN hướng dẫn việc điều chỉnh nội dung hợp đồng hay chấm dứt hợp đồng theo quy định hiện hành.

Chương V
NGHIỆM THU ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Điều 18. Hồ sơ nghiệm thu đề tài, dự án SXTN

1. Trong vòng 30 ngày sau khi nghiệm thu cấp cơ sở, tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN hoàn chỉnh hồ sơ và gửi 12 bộ hồ sơ về Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế trong đó có 1 bản chính (theo Phụ lục 3 Biểu C1 BCTK ĐT, DA báo cáo thống kê kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN và Phụ lục 3 Biểu C2 HDBCTH ĐT, DA hướng dẫn báo cáo tổng hợp đề tài, dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này). Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở;

b) Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở;

c) Công văn của đơn vị đề nghị nghiệm thu cấp Bộ;

d) Báo cáo giải trình các nội dung đã được bổ sung, hoàn thiện theo ý kiến kết luận của hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở có xác nhận của thủ trưởng tổ chức chủ trì và chủ tịch Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở;

đ) Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế vận dụng các quy định tại Điều 19, Điều 20 Thông tư này để tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở.

Điều 19. Tiêu chí đánh giá xếp loại đề tài, dự án SXTN

1. Tiêu chí đánh giá xếp loại đề tài thực hiện theo Phụ lục 3 Biểu C5 PĐGKQ ĐT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tiêu chí đánh giá xếp loại Dự án SXTN thực hiện theo Phụ lục 3 Biểu C6 PĐGKQ DA ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với đề tài, dự án SXTN nộp hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng từ 03 tháng trở lên mà không có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý thì đánh giá xếp loại kết quả cao nhất là khá.

Điều 20. Hội đồng KHCN nghiệm thu đề tài, dự án SXTN

1. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Hội đồng khoa học công nghệ nghiệm thu đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là Hội đồng nghiệm thu).

2. Hội đồng nghiệm thu có nhiệm vụ tiến hành đánh giá nghiệm thu theo mục tiêu, yêu cầu, nội dung, sản phẩm, tiến độ theo đề cương được phê duyệt, theo hợp đồng đã được ký kết và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Y tế trong việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp Bộ.

3. Hội đồng có từ 7-11 thành viên, thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, hai ủy viên phản biện, các ủy viên Hội đồng, trong đó:

a) 2/3 là các chuyên gia có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm gần thời điểm tham gia Hội đồng hoạt động trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn;

b) 1/3 là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất kinh doanh thụ hưởng kết quả nghiên cứu của đề tài và các tổ chức khác có liên quan;

c) Giúp việc Hội đồng có thư ký khoa học và các thư ký hành chính;

d) Thành viên Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở có thể tham gia Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ nhưng không quá 30% số thành viên Hội đồng, trong đó chủ tịch, ủy viên phản biện của Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở không được làm chủ tịch, phó chủ tịch hoặc ủy viên phản biện của hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

đ) Chủ nhiệm và các cá nhân tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án không được làm thành viên Hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án SXTN đó;

e) Tổ chức chủ trì đề tài trong trường hợp cần thiết được tham gia Hội đồng nhưng không quá 02 thành viên và không được làm Chủ tịch, Phó chủ tịch hay ủy viên phản biện.

4. Đối với một số đề tài, dự án SXTN trọng điểm, Vụ Khoa học và Đào tạo (hoặc Chủ tịch Hội đồng) đề nghị Bộ Y tế thành lập tổ thẩm định số liệu nghiên cứu, nội

dung khoa học và tài chính của đề tài, kết quả thẩm định là báo cáo thẩm định được chuyển cho Chủ tịch hội đồng trước phiên họp nghiệm thu. Tổ thẩm định gồm 03-05 thành viên là các thành viên Hội đồng và chuyên gia ngoài Hội đồng (nếu cần thiết) do thành viên hội đồng làm tổ trưởng.

5. Tổ chức nghiệm thu đề tài, dự án SXTN cấp Bộ.

a) Trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu và Báo cáo thẩm định (nếu có), Chủ tịch Hội đồng quyết định tiến hành phiên họp nghiệm thu, thời gian hoàn thành nghiệm thu không chậm hơn 30 ngày sau khi có Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Thành phần chính tham dự phiên họp Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ bao gồm Hội đồng nghiệm thu, đại diện cơ quan chủ quản, đại diện tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN và nhóm nghiên cứu;

c) Phiên họp hợp lệ của hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và có đủ các ủy viên phản biện;

d) Nội dung phiên họp nghiệm thu:

Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt) chủ trì phiên họp đánh giá theo trình tự sau:

- Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự. Đại diện Vụ Khoa học và Đào tạo nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc nghiệm thu Đề tài, dự án SXTN được quy định tại Thông tư này;

- Hội đồng thảo luận trao đổi để quán triệt nguyên tắc, quy trình và các tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá nghiệm thu được quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

- Tổ trưởng tổ chuyên gia đọc báo cáo kết quả thẩm định đối với đề tài, dự án SXTN;

- Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN hoặc đại diện (thuộc nhóm nghiên cứu) báo cáo tóm tắt kết quả đề tài, dự án SXTN trước Hội đồng nghiệm thu;

- Ủy viên phản biện đọc nhận xét đối với đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 3 Biểu C3 PNXKQ ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C4 PNXKQ DA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Thư ký khoa học đọc phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng tham khảo;

- Các thành viên hội đồng nêu ý kiến trao đổi với các thành viên của tổ chuyên gia và ủy viên phản biện về kết quả đề tài, dự án SXTN; nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN về kết quả và các vấn đề liên quan;

- Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN hoặc đại diện (thuộc nhóm nghiên cứu) giải trình các câu hỏi của Hội đồng;

- Hội đồng thảo luận kín; các thành viên hội đồng chấm điểm, đánh giá theo các tiêu chí theo Phụ lục 3 Biểu C5 PĐGKQ ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C6 PĐGKQ DA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên thuộc hội đồng, trong đó có một trưởng ban. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá kết quả đề tài, dự án SXTN;

- Ban kiểm phiếu lập biên bản và báo cáo kết quả kiểm phiếu theo Phụ lục 3 Biểu C7 BBKP ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C8 BBKP DA đối với dự án SXTN được ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chủ tịch hội đồng dự thảo kết luận đánh giá, trong đó cần nêu rõ, cụ thể những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung để hoàn thiện đối với đề tài, dự án SXTN. Trường hợp hội đồng đánh giá xếp loại "Không đạt" cần xác định rõ những nội dung, công việc đã thực hiện đúng hoặc không đúng hợp đồng để Bộ Y tế xem xét xử lý theo quy định hiện hành;

- Hội đồng thảo luận để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản (theo mẫu được quy định tại Phụ lục 3 Biểu C9 BBNT ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C10 BBNT DA ban hành kèm theo Thông tư này);

- Đại diện cơ quan quản lý phát biểu ý kiến (nếu có).

Điều 21. Công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN

Việc công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án được áp dụng đối với cả hai trường hợp được đánh giá ở mức "Đạt" và "Không đạt".

1. Tài liệu để được công nhận bao gồm:

a) Biên bản họp hội đồng nghiệm thu;

b) Bản xác nhận đã đăng ký, lưu giữ kết quả đề tài, dự án SXTN;

c) Báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng nghiệm thu.

2. Công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN:

Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế có trách nhiệm tổng hợp các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này đối với các đề tài, dự án SXTN trình Bộ trưởng Bộ Y tế ra quyết định công nhận.

Điều 22. Thanh lý hợp đồng

1. Khi kết thúc đề tài, dự án SXTN, chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN tổ chức chủ trì phải thực hiện nộp báo cáo quyết toán cho cơ quan quản lý.

2. Sau khi có quyết định công nhận kết quả đánh giá của Bộ trưởng Bộ Y tế, cơ quan chủ quản thực hiện đánh giá, kiểm kê và bàn giao sản phẩm, tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đề tài, dự án SXTN.

3. Việc thanh lý hợp đồng giữa các bên tham gia ký hợp đồng được tiến hành sau khi có kết quả quyết toán và kiểm kê tài sản của đề tài, dự án SXTN.

4. Những đề tài, dự án SXTN được nghiệm thu ở mức không đạt sẽ không được thanh lý hợp đồng và phải bị xử lý theo quy định tại khoản 5, khoản 6, Điều 29 của Thông tư này.

Chương VI
GIAO NỘP, CÔNG BỐ VÀ SỞ HỮU KẾT QUẢ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Điều 23. Giao nộp kết quả

1. Đối với các đề tài kết thúc được nghiệm thu từ mức "Đạt" trở lên, trong thời gian 30 ngày, chủ trì đề tài phải hoàn chỉnh Hồ sơ đề tài theo ý kiến đóng góp của Hội đồng, nộp về Vụ Khoa học và Đào tạo. Riêng báo cáo khoa học: nộp bản in đóng bìa cứng và đĩa CD theo mẫu tại Phụ lục 3 Biểu C1 BCTK ĐT, DA và Phụ lục 3 Biểu C2 HDBCTHĐT, DA ban hành kèm theo Thông tư này. Sau khi nghiệm thu đề tài, chủ trì đề tài phải đăng ký kết quả nghiên cứu tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

2. Trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận hồ sơ và báo cáo kết thúc đề tài, Vụ Khoa học và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra và có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thấy cần thiết.

Điều 24. Công bố kết quả nghiên cứu

Hồ sơ đề tài sau khi hoàn thành nghiệm thu nộp cho Vụ Khoa học và Đào tạo được lưu trữ tại Phòng Lưu trữ Văn phòng Bộ và công bố kết quả trên trang thông tin điện tử về Khoa học công nghệ của Bộ Y tế và Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

Điều 25. Sở hữu kết quả nghiên cứu

Bộ Y tế sở hữu và quản lý kết quả nghiên cứu đối với những đề tài sử dụng nguồn ngân sách nhà nước. Với những đề tài từ nguồn khác, việc sở hữu và quản lý kết quả nghiên cứu do thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài và tổ chức, cá nhân cung cấp kinh phí thực hiện đề tài theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

1. Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối với Vụ Kế hoạch - Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ tiến độ thực hiện đề tài, dự án SXTN về các nội dung khoa học và chi tiêu tài chính.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài dự án SXTN

1. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN hoàn thiện Thuyết minh đề tài, dự án SXTN;

b) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện các đề tài, dự án SXTN để đảm bảo đạt được các yêu cầu đề ra theo Thuyết minh đề tài, dự án SXTN đã được Bộ Y tế phê duyệt và theo hợp đồng đã được ký kết;

c) Định kỳ báo cáo Bộ Y tế về tiến độ thực hiện đề tài, dự án SXTN trước 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp đột xuất, tổ chức và cá nhân chủ trì có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý;

d) Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp cơ sở.

2. Cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN.

a) Tổ chức thực hiện những nội dung theo Thuyết minh đề tài đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của pháp luật;

b) Được hưởng quyền lợi về bản quyền tác giả đối với công trình khoa học do mình tạo ra theo quy định của pháp luật;

c) Có trách nhiệm tạo điều kiện cho người kiểm tra, giám sát tham khảo các số liệu nghiên cứu khi có yêu cầu.

3. Tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN chịu trách nhiệm trước pháp luật về sử dụng kinh phí, kết quả nghiên cứu, trong trường hợp hợp đồng thực hiện đề tài không được thanh lý và phải hoàn trả kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN của Bộ Tài Chính - Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 04/10/2006 hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 28. Quản lý tài chính

1. Phân bổ kinh phí:

Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện các đề tài, dự án SXTN.

Các chi phí liên quan đến quản lý đề tài, dự án SXTN sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Quyết toán tài chính:

a) Việc Quyết toán tài chính của các đề tài, dự án SXTN thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

b) Căn cứ Biên bản nghiệm thu đánh giá kết quả đề tài, dự án SXTN của Hội đồng nghiệm thu được cấp có thẩm quyền quyết định, nếu đề tài, dự án SXTN đạt yêu cầu, Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Vụ Khoa học và Đào tạo tiến hành thủ tục quyết toán tài chính và kiểm kê, bàn giao tài sản được mua sắm (nếu có) trong khuôn khổ đề tài, dự án SXTN đã được phê duyệt.

Điều 29. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ công chức, viên chức (kể cả cán bộ hợp đồng) vi phạm các quy định về tuyển chọn, xét chọn, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án SXTN sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật về công chức, viên chức và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thành viên Hội đồng xác định, tuyển chọn, xét chọn, nghiệm thu thiếu khách quan, không công bằng và trung thực, vi phạm nguyên tắc giữ bí mật của thông tin thì không được mời tham gia các Hội đồng KHCN khác và bị xử lý theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Lãnh đạo Bộ Y tế có thể yêu cầu Hội đồng xem xét sửa đổi, bổ sung, đánh giá lại trong trường hợp phát hiện chưa thực hiện đúng quy định về tuyển chọn, xét chọn, đánh giá, nghiệm thu.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn, xét chọn kê khai thông tin không trung thực trong Hồ sơ làm sai lệch kết quả đánh giá thì kết quả tuyển chọn, xét chọn bị hủy bỏ.

5. Tổ chức và cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật hiện hành.

6. Tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ đề tài, dự án SXTN (kết quả nghiệm thu ở mức không đạt) phải bồi hoàn kinh phí và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 30. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền liên quan đến việc xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, ký hợp đồng khoa học công nghệ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, công nhận và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế.

2. Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, ký hợp đồng khoa học công nghệ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, công nhận và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế.

3. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2010. Các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Tổ chức có liên quan, đơn vị chủ trì và cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Vụ Khoa học và Đào tạo Bộ Y tế để được hướng dẫn thực hiện./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Triệu

Phụ lục

(Kèm theo Thông tư số 37/2010/TT-BYT ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phụ lục 1
TƯ VẤN XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Bao gồm 11 mẫu biểu từ Phụ lục 1 Biểu A1 - Phụ lục 1 Biểu A11 quy định chi tiết cho chương II - Xác định đề tài, dự án SXTN của Thông tư này.

Phụ lục 2
TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Bao gồm 17 mẫu biểu từ Phụ lục 2 Biểu B1 - Phụ lục 2 Biểu B17 quy định chi tiết cho chương III - Tuyển chọn, xét chọn đề tài, dự án SXTN của Thông tư này.

Phụ lục 3
NGHIỆM THU ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Bao gồm 8 mẫu biểu từ Phụ lục 3 Biểu C1 - Phụ lục 3 Biểu C10 quy định chi tiết cho chương IV - Nghiệm thu đề tài, dự án SXTN của Thông tư này.

Phụ lục 4
MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

Bao gồm 2 mẫu biểu từ Phụ lục 4 Biểu D1 - Phụ lục 4 Biểu D2 quy định về báo cáo định kỳ và báo cáo thẩm định đề tài, dự án trọng điểm trước nghiệm thu cấp Bộ.

Phụ lục 1 Biểu A1-PĐXĐT

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI CẤP BỘ Y TẾ NĂM .....

1. Tên Đề tài:

2. Giải trình về tính cấp thiết (Nêu tầm quan trọng, bức xúc, cấp bách,…)

3. Mục tiêu dự kiến:

4. Nội dung chính:

5. Dự kiến sản phẩm:

6. Khả năng và địa chỉ áp dụng:

7. Thông tin khác (nếu có)

Tổ chức/cá nhân (Chuyên gia) đề xuất
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

(*) Phiếu này trình bày không quá 03 trang giấy khổ A4

Phụ lục 1 Biểu A2-PĐXDA

PHIẾU ĐỀ XUẤT DỰ ÁN SXTN NĂM ..... (*)

1. Tên Dự án SXTN:

2. Thuộc Chương trình (Nếu có):

3. Lý do đề xuất Dự án (vấn đề thực tiễn cần giải quyết và sự phù hợp của vấn đề cần giải quyết)

4. Xuất xứ của Dự án

Nguồn hình thành (để lại nguồn phù hợp)

- Kết quả của các đề tài đã được Hội đồng khoa học và công nghệ đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị áp dụng;
- Sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng KHCN;
- Kết quả KH&CN từ nước ngoài đã được các tổ chức có thẩm quyền thẩm định công nhận.

5. Giải trình về tính cấp thiết (quan trọng, bức xúc, cấp bách,....)

6. Mục tiêu:

7. Yêu cầu về sản phẩm (các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật):

8. Khả năng huy động các nguồn lực (khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án)

9. Nhu cầu thị trường (thuyết minh rõ về khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm của dự án)

10. Thông tin khác (nếu có):

Tổ chức/cá nhân (Chuyên gia) đề xuất

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

(*) Phiếu này trình bày không quá 03 trang giấy khổ A4

Phụ lục 1 Biểu A3-DMDX

BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC SƠ BỘ TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
ĐỀ XUẤT CẦN THỰC HIỆN NĂM .....

TT	Tên	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Dự kiến sản phẩm và mức chất lượng	Ghi chú
I. Danh mục đề xuất đề tài **I. a. Lĩnh vực ....**					
1 2 3 ...					
II. Danh mục đề xuất dự án SXTN **II. a. Lĩnh vực .....**					
1 2 3 ...					

VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
(Họ, tên, chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A4-DMSB

BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC SƠ BỘ TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
ĐỀ XUẤT CẦN THỰC HIỆN NĂM .....

TT	Tên	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Dự kiến sản phẩm và mức chất lượng	Ghi chú
I. Danh mục đề xuất đề tài **I.a. Lĩnh vực ....**					
1 2 3 ...					
II. Danh mục đề xuất dự án SXTN **II. a. Lĩnh vực .....**					
1 2 3 ...					

VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
(Họ, tên, chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A5-PĐG

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN NĂM ….

1. Hội đồng chuyên ngành:.....

Quyết định thành lập Hội đồng:…...../QĐ-BYT ngày…/…./… của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Họ tên thành viên Hội đồng:.....

3. Đánh giá của thành viên Hội đồng (*):

TT	Tên	Đề nghị thực hiện	Đề nghị không thực hiện
I	***Đề tài***		
1			
2			
3			
II	***Dự án sản xuất thử nghiệm***		
1			
2			
3			

(*): Đánh dấu vào cột tương ứng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A6-BBKPĐT

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày .... tháng .... năm 20…

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN NĂM .....

Hội đồng chuyên ngành:.....

Quyết định thành lập Hội đồng:...../QĐ-BYT ngày ……./……./ ….. của Bộ trưởng Bộ Y tế

1. Số phiếu phát ra:
2. Số phiếu thu về:
3. Số phiếu hợp lệ:
4. Số phiếu không hợp lệ:
5. Kết quả bỏ phiếu:

TT	Tên đề tài	Họ và tên các thành viên Hội đồng và mức đánh giá "đề nghị thực hiện"										Số lượng phiếu "đề nghị thực hiện"	Được đưa vào danh sách đề tài(*)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14
1														
2														
3														

BAN KIỂM PHIẾU

Trưởng Ban	**Ủy viên thứ nhất**	**Ủy viên thứ hai**
(Họ, tên và chữ ký)	*(Họ, tên và chữ ký)*	*(Họ, tên và chữ ký)*

(*) Ghi "Đạt" vào ô tương ứng của cột này cho những nhiệm vụ được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt đánh giá "đề nghị thực hiện" và số thành viên này không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng.

Phụ lục 1 Biểu A7-BBKPDASXTN

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày .... tháng .... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN SXTN ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN NĂM .....

Hội đồng chuyên ngành: ……..

Quyết định thành lập Hội đồng: ……./QĐ-BYT ngày ……./……./ ….. của Bộ trưởng Bộ Y tế

1. Số phiếu phát ra: 2. Số phiếu thu về:

3. Số phiếu hợp lệ: 4. Số phiếu không hợp lệ

5. Kết quả bỏ phiếu:

TT	Tên dự án SXTN	Họ và tên các thành viên Hội đồng và mức đánh giá "đề nghị thực hiện"										Số lượng phiếu "đề nghị thực hiện"	Được đưa vào danh sách dự án SXTN(*)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14
1														
2														
3														

BAN KIỂM PHIẾU

Trưởng Ban	**Ủy viên thứ nhất**	**Ủy viên thứ hai**
(Họ, tên và chữ ký)	*(Họ, tên và chữ ký)*	*(Họ, tên và chữ ký)*

(*) Ghi "Đạt" vào ô tương ứng của cột này cho những nhiệm vụ được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt đánh giá "đề nghị thực hiện" và số thành viên này không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng.

Phụ lục 1 Biểu A8-PPBĐT

PHIẾU GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA PHẢN BIỆN
CHO CÁC ĐỀ TÀI ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN
TRONG NĂM .....

1. Tên chuyên gia:

2. Lĩnh vực:

TT	Tên Đề tài	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với sản phẩm	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	**2**	**3**	**4**	**5**
1				
2				
3				
....				

Chuyên gia phản biện
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A9-PPBDASXTN

PHIẾU GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA PHẢN BIỆN CHO CÁC DỰ ÁN SXTN ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM .....

1. Tên chuyên gia:

2. Lĩnh vực:

TT	Tên dự án SXTN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với sản phẩm	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	**2**	**3**	**4**	**5**
1				
2				
3				
....				

Chuyên gia phản biện
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A10-BBTVXĐ

BỘ Y TẾ HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày..... tháng..... năm ....*

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ NĂM 200....

A. Những thông tin chung

1. Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành.....
...../QĐ-BYT ngày.../..../..... của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

a) Kỳ họp thứ nhất:

....., ngày ...../...../200.....

- Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:...../.....
- Vắng mặt:.....người, gồm các thành viên:

- Chuyên gia mời tham dự họp Hội đồng:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		
3		
4		

b) Kỳ họp thứ hai:

....., ngày ...../...../200....

- Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:...../.....
- Vắng mặt:..... người, gồm các thành viên:
- Chuyên gia mời tham dự họp Hội đồng:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
5		
6		
7		
8		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

I. Kỳ họp thứ nhất

Ngày...../...../200...., Hội đồng đã họp Kỳ thứ nhất để xác định Danh mục các Đề tài, dự án SXTN.

1. Hội đồng thống nhất cử ông/bà..... là Thư ký khoa học.

2. Hội đồng tiến hành thảo luận và đánh giá về từng đề tài, dự án SXTN trong Danh mục sơ bộ do Vụ Khoa học và Đào tạo tổng hợp. Hội đồng đã kiến nghị bổ sung, sửa đổi (để lại những nội dung phù hợp):

- Tính cấp thiết của đề tài;

- Tên, định hướng, mục tiêu và các yêu cầu đối với sản phẩm của từng Đề tài;

- Tên, mục tiêu, sản phẩm dự kiến và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của các Dự án SXTN;

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu:

Trưởng Ban: .....

Ủy viên 1: .....

Ủy viên 2: .....

4. Các thành viên Hội đồng đã đánh giá từng đề tài, dự án SXTN. Kết quả kiểm phiểu được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu kèm theo.

5. Trên cơ sở kết quả kiểm phiếu Hội đồng nhất trí danh sách các đề tài, dự án SXTN đủ tiêu chuẩn để đưa ra hoàn thiện tại Kỳ họp thứ hai (những đề tài, dự án SXTN được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tại phiên họp đánh giá "đề nghị thực hiện" và số thành viên này không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng) theo thứ tự ưu tiên. Hội đồng đã phân công các thành viên làm phản biện cho từng nhiệm vụ.

Danh sách các Phản biện cho từng nhiệm vụ cụ thể như sau:

TT	Tên đề tài, dự án SXTN	Họ và tên Chuyên gia phản biện
1	**2**	**3**
1		
2		

6. Hội đồng thống nhất thời gian và địa điểm của kỳ họp thứ 2.

II. Kỳ họp thứ 2

Ngày..../...../200....., Hội đồng đã tổ chức họp Kỳ thứ 2 để thông qua Danh mục đã được hoàn thiện.

1. Hội đồng đã nghe các chuyên gia phản biện trình bày ý kiến bằng văn bản cho từng đề tài, dự án SXTN được phân công.

2. Hội đồng thảo luận, góp ý, bổ sung, hoàn thiện cho từng đề tài, dự án SXTN.

3. Hội đồng biểu quyết theo nguyên tắc quá bán.

4. Kết quả làm việc của Hội đồng

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng và kết luận của Chủ tịch Hội đồng, Thư ký khoa học hoàn thiện Danh mục đề tài, dự án SXTN theo Phụ lục I Biểu A11-DMĐT, DASXTN; Hội đồng cũng đã thảo luận và đề xuất phương thức tuyển chọn hoặc xét chọn, phương án tổ chức thực hiện từng đề tài, dự án SXTN tương ứng.

Hội đồng đề nghị Bộ Y tế xem xét và phê duyệt.

Thư ký khoa học của Hội đồng	**Chủ tịch Hội đồng**
(Họ, tên và chữ ký)	*(Họ, tên và chữ ký)*

Phụ lục 1 Biểu A11-DM ĐT, DASXTN

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ...../BYT-K2ĐT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm ....

DANH MỤC TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ Y TẾ ĐỀ NGHỊ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN THỰC HIỆN NĂM .....

1. Danh mục Đề tài:

1.1. Lĩnh vực ....

TT	Tên Đề tài	Mục tiêu	Yêu cầu đối với sản phẩm	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	2	3	4	5
1				
2				
3				

2. Danh mục Dự án SXTN:

2.1. Lĩnh vực ....

TT	Tên Dự án SXTN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến, các chỉ tiêu KT-KT cần đạt	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	2	3	4	5
1				
2				

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục 2 biểu B1 Đơn ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
Chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp bộ Y tế
năm ...

Kính gửi: Bộ Y tế

Căn cứ thông báo của Bộ Y tế về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ năm....., chúng tôi gồm:

a).....

(Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký tuyển chọn làm cơ quan chủ trì đề tài, dự án SXTN)

b).....

(Họ và tên, học vị, chức vụ địa chỉ cá nhân đăng ký tuyển chọn làm chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN)

Xin đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN:

.....

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):.....

Mã số của Chương trình: .....

Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn chủ trì thực hiện đề tài, SXTN gồm:

1. Thuyết minh đề tài, dự án SXTN theo mẫu quy định;
2. Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài, dự án SXTN;
3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN;
4. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp nghiên cứu (nếu có);
5. Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác (nếu có).

6. Các văn bản khác (cụ thể)

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng.... năm .....

CÁ NHÂN **ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN** *(Họ, tên và chữ ký)*	**THỦ TRƯỞNG** **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN** *(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

Phụ lục 2 biểu B2 TMĐT

BỘ Y TẾ

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI
nghiên cứu khoa học cấp Bộ Y tế

I. Thông tin chung về đề tài

1. *Tên đề tài*	**2**. *Mã số*
3. *Thời gian thực hiện* (Từ tháng ..../200..... đến tháng ..../200.....)	
5. *Kinh phí* Tổng số: Trong đó, từ Ngân sách SNKH:	
6. *Thuộc Chương trình* (nếu có, ghi mã số của Chương trình):..... *Mã số của đề tài* (do Cơ quan quản lý ghi sau khi có Quyết định phê duyệt):	
7 *Chủ nhiệm đề tài*	
Họ và tên: Học hàm/học vị: Chức danh khoa học: Điện thoại: (CQ)/ (NR) Fax: Mobile: E-mail: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:	

8	*Cơ quan chủ trì đề tài*
Tên tổ chức KH&CN	

***Ghi chú:**

Trong trường hợp tổ chức và cá nhân thấy cần trình bày cho rõ hơn một số mục nào đó của bản Thuyết minh này, có thể trình bày dài hơn, nhưng tổng số trang của Thuyết minh không quá 20 trang (không kể phần phụ lục về giải trình kinh phí đề tài).

Điện thoại:	Fax:
E-mail:	
Địa chỉ:	

II. Nội dung KH&CN của đề tài

9	***Mục tiêu của đề tài***
Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm giải quyết giả thuyết nghiên cứu là:	
10	***Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước***
• Tình trạng đề tài ☐ Mới ☐ Kế tiếp đề tài đã kết thúc giai đoạn trước	
• *Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài* (thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài về lĩnh vực nghiên cứu - nắm được những công trình nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính bức xúc của đề tài,...)	
Ngoài nước:	

Trong nước:

• Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan đã được công bố trong vòng 10 năm gần đây hoặc đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu trong vòng 5 năm gần đây.

11	***Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng*** (luận cứ rõ cách tiếp cận - thiết kế nghiên cứu, cách chọn mẫu, cỡ mẫu, tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng - so sánh với các phương thức giải quyết tương tự khác, các chỉ tiêu nghiên cứu, phương tiện kỹ thuật, trang thiết bị để xác định các chỉ tiêu nghiên cứu, nêu được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu này)
12	***Nội dung nghiên cứu*** (liệt kê và mô tả những nội dung cần nghiên cứu, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra, giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, kể cả những dự kiến hoạt động phối hợp để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng)
13	***Hợp tác quốc tế***

Tên đối tác		Nội dung hợp tác
Đã hợp tác		
Dự kiến hợp tác		

14	***Tiến độ thực hiện***

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu (**Các mốc đánh giá chủ yếu**)	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BĐ-KT)	Người, cơ quan thực hiện
1	*2*	*3*	*4*	*5*
...	.....			

III. Kết quả của đề tài

15	***Dạng kết quả dự kiến của đề tài***	
I	**II**	**III**
♦ Mẫu (*model, maket)*	♦ Quy trình công nghệ	♦ Sơ đồ
♦ Sản phẩm (thành phẩm hoặc bán thành phẩm)	♦ Phương pháp	♦ Bảng số liệu
♦ Vật liệu	♦ Tiêu chuẩn	♦ Báo cáo phân tích
♦ Thiết bị, máy móc	♦ Quy phạm	♦ Tài liệu dự báo
♦ Dây chuyền công nghệ		♦ Đề án, quy hoạch triển khai
♦ Thuốc		♦ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khả thi
♦ Văcxin		♦ Chương trình máy tính
♦ Sinh phẩm		♦ Khác (các bài báo, đào tạo NCS, SV,...)

16	***Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra*** *(dạng kết quả II, III)*		
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học	Chú thích
1	2	3	4
1			
2			
....	.....		

17	***Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra*** *(dạng kết quả I)*					
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến Số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
3						

18	***Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu***
(Nêu tính ổn định của các thông số công nghệ, ghi địa chỉ khách hàng và mô tả cách thức chuyển giao kết quả,...)	

19	***Các tác động của kết quả nghiên cứu*** (ngoài tác động đã nêu tại mục 18 trên đây)
• *Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ KH&CN* • *Đối với lĩnh vực khoa học có liên quan:* • *Đối với kinh tế - xã hội:*	

IV. Các tổ chức/cá nhân tham gia thực hiện đề tài

20	***Hoạt động của các tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài*** (Ghi tất cả các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài và phần nội dung công việc tham gia trong đề tài)		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Hoạt động/đóng góp cho đề tài
1			
2			
....	.....		

21	***Liên kết với sản xuất và đời sống*** (Ghi rõ đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu tham gia vào quá trình thực hiện và nêu rõ nội dung công việc thực hiện trong đề tài)

22	***Đội ngũ cán bộ thực hiện đề tài*** (Ghi những người có đóng góp chính thuộc tất cả các tổ chức chủ trì và tham gia đề tài, không quá 10 người)		
TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Tỷ lệ % thời gian làm việc cho đề tài
A	Chủ nhiệm đề tài		
B	Cán bộ tham gia nghiên cứu		
1			
2			
.....	.....		

V. Kinh phí thực hiện đề tài và nguồn kinh phí (giải trình chi tiết xin xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

23	***Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi***						
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Thuê khoán chuyên môn	Nguyên,vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Tổng kinh phí** Trong đó: Ngân sách SNKH						

2	Các nguồn vốn khác						
	- Tự có						
	- Vốn huy động khác:						

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì đề tài
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
(Họ, tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng..... năm 20....

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn									
				Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Tổng số	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ nhất*	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ hai*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ ba*	*Trong đó, khoán chi theo quy định**		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	**Trả công lao động** (khoa học, phổ thông)												
2	**Nguyên, vật liệu, năng lượng**												
3	**Thiết bị, máy móc**												
4	**Xây dựng, sửa chữa nhỏ**												
5	**Chi khác**												
	Tổng cộng:												

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

(Triệu đồng)

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

TT	Nội dung lao động *(Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 17 của thuyết minh)*	Tổng số		Nguồn vốn									
				Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
		Mục chi	Tổng	Tổng số	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ nhất*	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ hai*	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ ba*	*Trong đó, khoán chi theo quy định**		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	***Nội dung 1***												
	- Sản phẩm 1												
	- Sản phẩm 2												
	Tổng cộng:												

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn									
						SNKH								Tự có	Khác
						Tổng số	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ nhất*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ hai*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ ba*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **		
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**		**8**		**9**		**10**		**11**	**12**
1	Nguyên, vật liệu *(Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 17 của thuyết minh)*														
2	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng														

1	2	3	4	5	6	7		8		9		10		11	12
3	Năng lượng, nhiên liệu														
	- Than														
	- Điện	kWh													
	- Xăng, dầu														
	- Nhiên liệu khác														
4	Nước	m^3													
5	Mua sách, tài liệu, số liệu														
	Cộng:														

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

Khoản 3. Thiết bị, máy móc chuyên dụng

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mục chi	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn					
							SNKH				Tự có	Khác
							Tổng	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	***Thiết bị hiện có tham gia thực hiện đề tài*** (chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí của Khoản 3)											
II	***Thiết bị mua mới***											
1	Mua thiết bị, công nghệ											
2	Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường											
III	***Khấu hao thiết bị*** (chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp)											

1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IV	***Thuê thiết bị*** (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)											
V	***Vận chuyển lắp đặt***											
	Cộng:											

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt*

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
			SNKH				Tự có	Khác
			Tổng	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi phí xây dựng .... m^2 nhà xưởng, PTN							
2	Chi phí sửa chữa .... m^2 nhà xưởng, PTN							
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước							
4	Chi phí khác							
	Cộng:							

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt*

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn									
				Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
		Mục chi	Tổng	Tổng số	*Trong đó, khoán chi theo quy định**	Năm thứ nhất*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ hai*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ ba*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	12	13	14
1	***Công tác trong nước*** (địa điểm, thời gian, số lượt người)												
2	***Hợp tác quốc tế***												
a	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)												
b	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)												
3	***Kinh phí quản lý*** (của cơ quan chủ trì)												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp***												
	- Chi phí kiểm tra nội bộ												
	- Chi nghiệm thu trung gian												
	- Chi phí nghiệm thu nội bộ												
	- Chi phí nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài												
5	***Chi khác***												
	- Hội thảo												
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm												
	- Dịch tài liệu												
	- Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ												
	- Khác												
6	***Phụ cấp chủ nhiệm đề tài***												
7	***Phụ cấp thư ký đề tài***												
	Cộng:												

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 44, 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

Phụ lục 2 biểu B3 TMDASXTN

THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP BỘ Y TẾ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	**Tên dự án**	**2**	**Mã số** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)*:
3	**Thời gian thực hiện:** ..... **tháng**	**4**	**Cấp quản lý**
(Từ tháng ..../**200**.... **đến tháng** ..../**200**....**)**			Bộ ☐
5	☐ **Thuộc Chương trình** (ghi rõ tên chương trình, nếu có) ☐ **Thuộc dự án KH&CN** ☐ **Dự án độc lập**		
6	**Tổng vốn thực hiện dự án:** ..... **triệu đồng, trong đó:**		

Nguồn	***Kinh phí (triệu đồng)***	
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		
- Vốn tự có của tổ chức chủ trì		
- Khác (liên doanh...)		

7	**Kinh phí thu hồi** ..... **triệu đồng**
(***bằng*..... % kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH**)	
Đợt 1: …….. triệu đồng sau khi kết thúc ..... tháng,	
Đợt 2: …….. triệu đồng sau khi kết thúc ……. tháng	
8	**Chủ nhiệm dự án**

Họ và tên:.....
Năm sinh: ..... Nam/Nữ: .....
Học hàm: ..... Học vị: .....
Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: .....
Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....

Fax: ..... E-mail: .....
Tên tổ chức đang công tác: .....
Địa chỉ tổ chức: .....
Địa chỉ nhà riêng: .....

8b Thư ký Dự án

Họ và tên:.....
Năm sinh: ..... Nam/Nữ: .....
Học hàm: ..... Học vị: .....
Chức danh khoa học: .....
Chức vụ: .....
Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....
Fax: ..... E-mail: .....
Tên tổ chức đang công tác: .....
Địa chỉ tổ chức: .....
Địa chỉ nhà riêng: .....

9 Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án

Tên tổ chức chủ trì Dự án: .....
Điện thoại: ..... Fax: .....
E-mail: .....
Website: .....
Địa chỉ: .....
Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....
Số tài khoản: .....
Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng: .....
Tên cơ quan chủ quản Dự án: .....

10 Tổ chức tham gia chính

10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ: .....
.....
Điện thoại: ..... Fax: .....
E-mail: .....
Website: .....

Địa chỉ: .....
Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....
Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của Dự án: .....
.....

10.2. Tổ chức khác

Tên tổ chức: .....
.....
Điện thoại: ..... Fax: .....
E-mail: .....
Website: .....
Địa chỉ: .....
Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....

11 Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm Dự án)

	Họ và tên	**Tổ chức công tác**	**Nội dung công việc tham gia**	**Thời gian làm việc cho dự án** (Số tháng quy đổi[1])
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				

[1] Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc x 8 tiếng

12	**Xuất xứ**

[Ghi rõ xuất xứ của Dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị *(tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền)*

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ *(tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp)*

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ*; *tên văn bằng, chứng chỉ*, *ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*)]

.....
.....
.....
.....
.....
.....

13	**Luận cứ về tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả của Dự án**

13.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của Dự án (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).

.....
.....
.....
.....
.....

13.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm Dự án (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của Dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm Dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

.....

.....
.....
.....

13.3. Tác động của kết quả Dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng (Tác động của sản phẩm Dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....
.....
.....
.....

13.4. Năng lực thực hiện Dự án (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong Dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro)

.....
.....
.....
.....

13.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất - kinh doanh,...).

.....
.....
.....

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

14	**Mục tiêu**

14.1. Mục tiêu của dự án sản xuất[2] hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra (chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất);

.....

[2] Dự án sản xuất là phương án triển khai sau khi Dự án sản xuất thử nghiệm kết thúc.

.....
.....

14.2. Mục tiêu của dự án sản xuất thử nghiệm (trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)

.....
.....
.....

15	Nội dung

15.1. Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án

.....
.....
.....
.....

15.2. Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của Dự án sản xuất thử nghiệm).

.....
.....
.....
.....

15.3. Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm.

.....
.....
.....
.....
.....

16 Phương án triển khai

16.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:

a) Phương thức tổ chức thực hiện:

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m^2), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho Dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai Dự án và giải pháp khắc phục);

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

16.2. Phương án tài chính (Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện Dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia Dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2 - 3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia Dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của Dự án (theo từng loại sản phẩm của Dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1-5 và các phụ lục 1-7)

16.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của Dự án (Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của Dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm Dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

17	**Sản phẩm của Dự án**

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii) Ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

18 Phương án phát triển của Dự án sau khi kết thúc

18.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của Dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

.....
.....
.....
.....
.....

18.2. Quy mô sản xuất (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....
.....
.....
.....
.....

18.3. Tổng số vốn của Dự án sản xuất

.....
.....
.....
.....
.....

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của Dự án sản xuất + Giá trị còn lại của thiết bị và nhà xưởng đã có + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

*** Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm:** (i) Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii) Thiết bị, máy móc mua mới; (iii) Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv) Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

*** Vốn lưu động:** Chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

*** Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** Chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế - kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: triệu đồng

	Nguồn vốn	Tổng cộng	Trong đó						
			Vốn cố định		Kinh phí hỗ trợ công nghệ	Vốn lưu động			
			Thiết bị, máy móc mua mới	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo		Chi phí lao động	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thuê thiết bị, nhà xưởng	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	***Ngân sách SNKH:*** - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*:								
2	***Các nguồn vốn khác*** - Vốn tự có của cơ sở - Khác (vốn huy động, ...)								
	Cộng:								

** Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt*

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm
(Trong thời gian thực hiện Dự án)

	Nội dung	Tổng số chi phí (1000 đ)	Trong đó theo sản phẩm			Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	**Chi phí trực tiếp**					
1	Nguyên vật liệu, bao bì					Phụ lục 1
2	Điện, nước, xăng dầu					Phụ lục 2
3	Chi phí lao động					Phụ lục 6
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị					Phụ lục 7
5	Chi phí quản lý					Phụ lục 7
B	**Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định**					
6	Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới					Phụ lục 3
7	Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới					Phụ lục 5
8	Thuê thiết bị					Phụ lục 3
9	Thuê nhà xưởng					Phụ lục 5
10	Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ					Phụ lục 4
11	Tiếp thị, quảng cáo					Phụ lục 7
12	Khác (trả lãi vay, các loại phí,...)					Phụ lục 7
- Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A + B):						
- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:						

Ghi chú:

- *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện Dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán dự kiến (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
				Cộng:	

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
				Cộng:	

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế Dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng: (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

Chú thích:

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

Thời gian thu hồi vốn T = $\frac{\text{Tổng vốn Đầu tư}}{\text{Lãi ròng + Khấu hao}}$ = —— = ... **năm**

Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng vốn Đầu tư}}$ x 100 = —— x 100 = ... **%**;

Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng doanh thu}}$ x 100 = —— x 100 = ... **%**;

18	**Hiệu quả kinh tế - xã hội**

(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Kết luận và kiến nghị

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đối với Dự án SXTN thuộc Chương trình KH&CN

Ngày..... tháng..... năm 200....
Chủ nhiệm Dự án
(Họ, tên và chữ ký)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Tổ chức chủ trì Dự án
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Bộ Y tế[3]
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Đại diện Ban chủ nhiệm Chương trình[4]
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

[3,5,6,7] Chỉ ký tên, đóng dấu khi Dự án được phê duyệt

Đối với Dự án SXTN độc lập

Ngày..... tháng..... năm 200....
Chủ nhiệm Dự án
(Họ, tên và chữ ký)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Tổ chức chủ trì Dự án
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Thủ trưởng
Cơ quan chủ quản Dự án[5]
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn									
				Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Trong đó, khoán chi theo quy định *	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoán chi theo quy định *	Năm thứ hai*	Trong đó, khoán chi theo quy định *	Năm thứ ba*	Trong đó, khoán chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thiết bị, máy móc mua mới												
2	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo												
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ												
4	Chi phí lao động												
5	Nguyên vật liệu năng lượng												
6	Thuê thiết bị, nhà xưởng												
7	Chi khác												
	Tổng cộng:												

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt*

Phụ lục 1

NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn									
							Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
							Tổng số	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*	Năm thứ hai*	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*	Năm thứ ba*	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1		Nguyên, vật liệu chủ yếu														
2		Nguyên, vật liệu phụ														
3		Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng														
	Cộng:															

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

Phụ lục 2

NHU CẦU ĐIỆN, NƯỚC, XĂNG DẦU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn									
							Ngân sách snkh								Tự có	Khác
							Tổng số	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ nhất*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ hai*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ ba*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1		***Về điện:***	***kw/h***													
		- Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc.....kw														
2		***Về nước:***	***m^3***													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3		***Về xăng dầu:***	***Tấn***													
		- Cho thiết bị sản xuất ..... tấn														
		- Cho phương tiện vận tải ..... tấn														
	Cộng:															

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

Phụ lục 3a
YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

A. Thiết bị hiện có *(tính giá trị còn lại)*

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
I	**Thiết bị công nghệ**				
1					
2					
3					
4					
II	**Thiết bị thử nghiệm, đo lường**				
1					
2					
3					
4					
				Cộng:	

Phụ lục 3b

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		Mua thiết bị công nghệ										
2		Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường										
3		Mua bằng sáng chế, bản quyền										
4		Mua phần mềm máy tính										
5		Vận chuyển lắp đặt										
6		Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 7 để tính vốn lưu động)										
	Cộng:											

Chú ý: ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ **mua nguyên chiếc** thiết bị, máy móc

* *Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt*

Phụ lục 4

CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Chi phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất *	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A		**Chi phí hỗ trợ cho các hạng mục công nghệ (kể cả công nghệ nhập)**							
1		- Hoàn thiện, nắm vững và làm chủ quy trình công nghệ							
2		- Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật							
3		- Ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào							
4		- Ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm							
5		.....							
B		**Chi phí đào tạo công nghệ**							
1		- Cán bộ công nghệ							
2		- Công nhân vận hành							
3		.....							
		Cộng							

** Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt*

Phụ lục 5
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Đơn vị: triệu đồng

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
	Cộng A:				

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1		Xây dựng nhà xưởng mới							
2		Chi phí sửa chữa cải tạo							
3		Chi phí lắp đặt hệ thống điện							
4		Chi phí lắp đặt hệ thống nước							
5		Chi phí khác							
		Cộng B:							

** Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt*

Phụ lục 6

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Số người	Số tháng	Chi phí tr. đ/ người/ tháng	Thành tiền	nguồn vốn					
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
							Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		Chủ nhiệm dự án										
2		Kỹ sư										
3		Nhân viên kỹ thuật										
4		Công nhân										
		Cộng										

Phụ lục 7

CHI KHÁC CHO DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Thành tiền	Nguồn vốn									
				Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
				Tổng số	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ nhất*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ hai*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **	Năm thứ ba*	*Trong đó, khoán chi theo quy định **		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1		**Công tác phí** - Trong nước - Ngoài nước											
2		**Quản lý phí** - Quản lý hành chính thực hiện dự án - Tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm											
3		**Sửa chữa, bảo trì thiết bị**											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4		**Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu:** - Chi phí kiểm tra trung gian - Chi phí nghiệm thu cấp cơ sở (bên B) - Chi phí nghiệm thu cấp Nhà nước, cấp Bộ/Tỉnh (bên A)											
5		**Chi khác:** - Hội thảo, hội nghị; - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; - Báo cáo tổng kết; - In ấn; - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,...											
		Cộng											

** Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)*

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung công việc	Tháng																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	...
1	2	3																								
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng																									
2	Hoàn thiện công nghệ																									
3	Chế tạo, mua thiết bị																									
4	Lắp đặt thiết bị																									
5	Đào tạo công nhân																									
6	Sản xuất thử nghiệm (các đợt)																									
7	Thử nghiệm mẫu																									
8	Hiệu chỉnh công nghệ																									
9	Đánh giá nghiệm thu																									

Phụ lục 9
VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

I. Nhu cầu thị trường

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng *có thể tiêu thụ trong năm:*			Chú thích
			200..	200..	200..	
1	2	3	4	5	6	8
1						
2						

II. Phương án sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng sản xuất trong năm:			Tổng số	Cơ sở tiêu thụ
			200..	200..	200..		
1	2	3	4	5	6	7	8
1							
2							

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Tương tự mẫu		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						

Phụ lục 2 biểu B4 LLTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

1. Tên tổ chức
Năm thành lập
Địa chỉ
Điện thoại: Fax:
E-mail:

2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình nghiên cứu chủ yếu

3. ***Số cán bộ nghiên cứu hiện có liên quan đến đề tài tuyển chọn***

Tổng số cán bộ của tổ chức:
Trong đó:

TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Tổng số	Số tham gia thực hiện đề tài
1	Tiến sỹ, BSCKII		
2	Thạc sỹ, BSCKI		
3	Đại học		

4. ***Kinh nghiệm và thành tựu nghiên cứu trong 5 năm gần nhất liên quan đến đề tài tuyển chọn của các cán bộ trong tổ chức tham gia đề tài đã kê khai ở mục 3 trên đây*** (nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu nghiên cứu khác,...)

5. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến đề tài tuyển chọn:

- Nhà xưởng hoặc các phòng thí nghiệm hiện có:
- Trang thiết bị chủ yếu:

6. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài NS SNKH) cho việc thực hiện đề tài đăng ký tuyển chọn

- Vốn tự có đóng góp cho thực hiện đề tài: ..... triệu đồng.
- Nguồn vốn khác: ..... triệu đồng.

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

(Họ tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)

Phụ lục 2 biểu B5 LLCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC
CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

A.Thông tin chung về cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài (hoặc dự án SXTN)

1. Họ và tên:
2. Ngày tháng năm sinh:
3. Nam, nữ:
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại: (CQ)/ (NR): Mobile:
6. Fax: E-mail:
7. Chức vụ:

8. Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài (hoặc dự án SXTN):
Tên người Lãnh đạo Cơ quan (Thủ trưởng cơ quan):
Điện thoại người Lãnh đạo Cơ quan:
Địa chỉ Cơ quan:

B. Trình độ đào tạo

1. Trình độ chuyên môn

Học vị:

Năm nhận bằng:

Chuyên ngành đào tạo:

Học hàm:

Quá trình và nơi đào tạo, chuyên ngành đào tạo (từ bậc đại học trở lên):

2. Các khóa học chuyên môn khác đã hoàn thành

Lĩnh vực:

Năm:

Nơi đào tạo

C. Kinh nghiệm nghiên cứu (liên quan đến đề tài hoặc dự án SXTN tuyển chọn)

1. Tên lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm:

Số năm kinh nghiệm:

2. Các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia trong 3 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài (hoặc dự án SXTN) tuyển chọn:

2.1	Tên đề tài/dự án đã chủ trì	Cơ quan chủ trì đề tài/dự án	Năm BĐ-KT
1			
2			
3			
2.2	*Tên đề tài/dự án đã tham gia*	Cơ quan chủ trì đề tài/dự án	Năm BĐ-KT
1			
2			
3			

D. Thành tựu KH&CN trong 3 năm gần nhất (liên quan đến đề tài hoặc dự án SXTN tuyển chọn)

1. Giải thưởng về KHCN

TT	Hình thức và nội dung giải thưởng	Năm tặng thưởng

2. Các xuất bản phẩm chủ yếu

TT	Tên ấn phẩm (công trình, bài báo,...)	Tên tạp chí (đã đăng tải ấn phẩm)	Năm xuất bản
1			
2			
3			

3. Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp đã được cấp

TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng
1		
2		
3		

4. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn

TT	Tên công trình	Quy mô và địa chỉ áp dụng	Năm áp dụng
1			
2			
3			

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN	***Cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN***
(Xác nhận và đóng dấu)	(Họ tên và chữ ký)

(Xem tiếp Công báo số 616 + 617)

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng